ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52 /UBND-HCC V/v rà soát các tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC của tỉnh năm 2018	*Tây Ninh, ngày 11 tháng 01 năm 2019*

Kính gửi:
- Sở Nội vụ;
- Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài chính;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Thuế tỉnh.

Thực hiện Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án Xác định Chỉ số CCHC của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Quyết định số 2678/QĐ-BNV ngày 25/12/2018 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, để chuẩn bị tốt cho việc tự đánh giá, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2018 của tỉnh đạt kết quả cao, Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Các cơ quan khẩn trương rà soát các tiêu chí đánh giá tại Bảng 2 Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ; đồng thời, báo cáo kết quả đối với từng nội dung, từng tiêu chí mà UBND tỉnh giao là đầu mối tham mưu liên quan đến công tác CCHC của tỉnh trong năm 2018, trừ những tiêu chí, tiêu chí thành phần do Bộ Nội vụ thực hiện điều tra xã hội học *(có văn bản phân công kèm theo).*

Đối với các tiêu chí đánh giá theo Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ Nội vụ mà tỉnh chưa đến thời gian thực hiện các cơ quan trên phải tham mưu UBND tỉnh hoàn thành trước ngày **22/01/2019,** đối với tiêu chí qua rà soát, đánh giá không đạt, bị trễ hẹn so với quy định phải báo cáo rõ và giải trình cụ thể lý do cho từng nội dung.

2. Báo cáo gửi về Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND tỉnh **chậm nhất là ngày 22/01/2019** (Báo cáo phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo đối với từng tiêu chí đánh giá), đồng thời gửi file điện tử vào địa chỉ thư điện tử **kiemsoattthc@tayninh.gov.vn** để công tác tổng hợp được kịp thời.

"Lưu ý: Quá thời hạn trên mà UBND tỉnh không nhận được báo cáo kết quả thì giao Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trừ 0,25 điểm trong tổng số điểm chỉ số CCHC đạt được năm 2019 của các cơ quan".

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh nêu trên thực hiện đúng chỉ đạo tại Công văn này./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, HCC, CB-TH;
- Lưu: VT, VP ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh.

(VAN)

KT. **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

BẢNG PHÂN CÔNG THỰC HIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Công văn số 52 /UBND-HCC ngày 11/ 01/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**	**9.00**						
1.1	***Kế hoạch CCHC***	***1.25***						***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh tham mưu***
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.25						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.25							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}\right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	***Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ***	***1.75***						Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung, thời gian theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5							***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh tham mưu***
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							***Sở Tư pháp tham mưu***
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25							***Sở Nội vụ tham mưu***

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5							***Sở Thông tin & Truyền thông tham mưu***
1.3	***Công tác kiểm tra CCHC***	***2.00***						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tham mưu***
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%}\right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	***Công tác tuyên truyền CCHC***	***1.00***						***Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu***
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.50						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							
1.5	***Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính***	***2.00***						***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tỉnh tham mưu***

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
								Được tỉnh phê duyệt triển khai hoặc Trung ương cho phép thí điểm
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	***Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao***	***1.00***						***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tham mưu***
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm:1							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ:0.5							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao:0							
2	**XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH**	**10.00**						***Sở Tư pháp tham mưu***
2.1	***Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)***	***2.00***						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0							
2.2	***Xử lý VBQPPL sau rà soát***	***1.50***						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%}\right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.3	***Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra***	***1.50***						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%}\right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.4	***Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành***	***5.00***						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
3	**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**	**13.00**						***Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND&UBND tham mưu***
3.1	***Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)***	***1.00***						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0.5							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý:0							
3.2	***Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ***	***3.00***						
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00						
	100% số cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25							
	Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0							
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25							
	100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25							
	100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25							
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						Đầy đủ, thường xuyên, liên tục
	100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
	100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
	100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
3.3	***Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông***	**3.50**						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50						Trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5							
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5							
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5							Không tính các xã thuộc huyện đảo
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00						
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1							
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00						
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1							
	Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC:0.25							
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.4	***Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC***	***4.50***						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%}]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%}]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%}]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.5	***Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh***	***1.00***						
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.25						
	Thực hiện đúng quy định: 0.25							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**12.00**						***Sở Nội vụ tham mưu thực hiện***
4.1	***Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy***	***3.50***						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	huyện							
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%}]$							
4.2	***Thực hiện các quy định về quản lý biên chế***	***2.50***						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao:0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao:0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%}]$							
4.3	***Thực hiện phân cấp quản lý***	***1.50***						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	Có thực hiện: 0.25							
	Không thực hiện: 0							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4.4	***Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính***	***4.50***						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						ĐTXHH
5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI**	**13.50**						***Sở Nội vụ tham mưu thực***

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC							
5.1	***Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm***	***2.00***						***hiện***
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số cơ quan, tổ chức: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25							
	Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số đơn vị:1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	***Tuyển dụng công chức, viên chức***	***1.00***						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	***Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh***	***1.00***						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	***Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính***	***0.75***						
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
5.5	***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức***	***0.75***						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50						
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25							
5.6	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán***	***1.00***						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	bộ, công chức, viên chức							
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%}]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	***Cán bộ, công chức cấp xã***	***1.00***						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50						
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50						
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.8	***Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức***	***2.00***						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.9	***Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức***	***4.00***						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc							
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**12.50**						***Sở Tài chính tham mưu thực hiện***
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	***3.00***						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao:1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90\%}\right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao:0							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% số kiến nghị được thực hiện:1							
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	***Công tác quản lý, sử dụng tài sản công***	***2.00***						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	Đã ban hành kịp thời:0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0.50						
	Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh:0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh:0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0.50						
	Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50						
	Có kiểm tra:0.5							
	Không kiểm tra:0							
6.3	***Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)***	***3.50***						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00						Chỉ tính đơn vị được giao mới,

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1							không tính giao lại
	Có thêm 01 đơn vị: 0.5							
	Không có thêm: 0							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5							Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại.
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25							
	Không có thêm: 0							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%}]$							
6.4	***Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công***	***4.00***						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						ĐTXHH
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**13.50**						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.1	***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh***	***4.50***						***Sở Thông tin và truyền thông tham mưu thực hiện***
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%}]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản *(từ cấp tỉnh đến cấp xã)*	1.00						
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã:1							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã:0.5							
	Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25							
	Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00						
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1							
	Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Chưa kết nối liên thông: 0							
7.1.5	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1.00						
	Đã xây dựng đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định:1							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							
	Chưa xây dựng: 0							
7.2	***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến***	***2.25***						***Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu thực hiện***
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.25						
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%}]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%}]$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC***	***1.25***						***Sở Thông tin và Truyền thông***

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)							***tham mưu thực hiện***
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.4	***Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định***	***1.50***						***Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu thực hiện***
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						
	Từ 60% số đơn vị trở lên: 0.5							
	Từ 40% - dưới 60% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 40% số đơn vị: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	100% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0							
7.5	***Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính***	***4.00***						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH**	**16.50**						
8.1	***Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)***	***12.00***						
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00						ĐTXHH
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 2.00}{100\%}\right]$							
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC							
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 2.00}{100\%}\right]$	2.00						
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 3.00}{100\%}\right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 3.00}{100\%}\right]$							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	Điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận,xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%}\right]$							
8.2	**Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh**	**1.00**						***Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu thực hiện***
	Cao hơn so với năm trước liền kề:1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							
8.3	**Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh**	**2.00**						
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1							
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{30\%}\right]$							
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.4	**Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao**	**1.50**						***Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham***

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1.5							***mưu thực hiện***
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 1							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
	TỔNG ĐIỂM	**100.00**						